

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,529,397,259,604	3,314,288,464,552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	645,146,418,713	363,906,568,157
1. Tiền	111		472,546,418,713	291,890,033,431
2. Các khoản tương đương tiền	112		172,600,000,000	72,016,534,726
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,368,643,847	19,046,791,095
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	59,891,852,752	50,570,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7	(31,523,208,905)	(31,523,208,905)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,236,951,279,319	1,445,851,559,019
1. Phải thu khách hàng	131		858,890,639,092	963,101,500,297
2. Trả trước cho người bán	132		341,137,334,549	379,499,820,304
3. Các khoản phải thu khác	135		55,527,703,071	120,616,168,568
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18,604,397,393)	(17,365,930,150)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1,414,323,801,172	1,292,187,642,847
1. Hàng tồn kho	141		1,441,009,708,947	1,296,792,584,409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26,685,907,775)	(4,604,941,562)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204,607,116,553	193,295,903,434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,659,832,906	1,135,688,705
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		190,431,770,363	186,412,211,162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4,583,784,227	544,734,276
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,931,729,057	5,203,269,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		688,788,037,060	796,074,171,452
I. Tài sản cố định	220		386,287,715,259	373,564,194,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	244,591,039,801	230,752,533,102
- Nguyên giá	222		407,569,778,054	375,953,711,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162,978,738,253)	(145,201,178,121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	117,963,345,558	117,949,552,223
- Nguyên giá	228		120,008,056,796	119,718,885,796
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,044,711,238)	(1,769,333,573)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	23,733,329,900	24,862,109,143
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45,036,111,218	156,394,879,631
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	43,036,111,218	44,394,879,631
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	2,000,000,000	112,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		257,464,210,583	266,115,097,353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	254,596,321,813	263,580,624,583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,867,888,770	2,534,472,770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,218,185,296,664	4,110,362,636,004



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,954,785,189,016	2,824,642,259,245
I. Nợ ngắn hạn	310		2,865,674,339,655	2,739,211,749,113
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1,690,934,334,300	1,389,250,865,571
2. Phải trả người bán	312		388,114,451,146	564,933,990,241
3. Người mua trả tiền trước	313		27,602,130,430	401,270,350,510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	62,291,785,396	79,389,154,802
5. Phải trả người lao động	315		53,970,943,481	80,937,671,579
6. Chi phí phải trả	316		11,222,899,049	11,158,612,125
7. Phải trả nội bộ	317		-	9,410,478,071
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		581,144,851,914	146,494,234,973
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50,392,943,939	56,366,391,241
II. Nợ dài hạn	330		89,110,849,361	85,430,510,132
1. Phải trả dài hạn khác	333		34,664,671,289	36,518,044,319
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	41,080,508,458	45,674,675,266
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,719,824,856	3,237,790,547
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,645,844,758	-
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		1,179,801,963,751	1,212,217,645,077
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,179,801,963,751	1,212,217,645,077
1. Vốn điều lệ	411		698,420,000,000	698,420,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,358,940,301	128,358,940,301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33,678,648,352	33,678,648,352
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9,150,605,990)	(9,150,605,990)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		16,356,388,907	17,626,480,239
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		69,911,059,631	68,669,949,370
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		856,852,759	839,728,344
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		241,370,679,791	273,774,504,461
C. LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	20	83,598,143,897	73,502,731,682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		4,218,185,296,664	4,110,362,636,004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2012	31/12/2011
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	984,907,919
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	2,107,603	501,299
- EUR	66,148	-
- GBP	2	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/12 đến 30/06/12

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/12 đến 30/06/12	Từ 01/01/11 đến 30/06/11
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5,353,201,481,396	4,773,303,664,136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		147,288,065,146	78,110,678,139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,205,913,416,250	4,695,192,985,997
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		4,804,635,333,180	4,198,307,145,334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		401,278,083,070	496,885,840,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	21,688,951,361	30,909,171,609
7. Chi phí tài chính	22	22	68,681,469,876	198,612,793,787
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,161,457,796	37,911,438,142
8. Chi phí bán hàng	24		115,081,323,646	96,459,581,950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		96,691,343,217	85,958,338,711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		142,512,897,692	146,764,297,824
11. Thu nhập khác	31		11,685,924,382	92,890,361,574
12. Chi phí khác	32		3,889,522,550	5,405,946,076
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,796,401,832	87,484,415,498
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		1,021,587,392	500,989,830
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		151,330,886,916	234,749,703,152
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	46,169,121,023	53,158,030,118
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	12,200,968,137
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		105,161,765,893	169,390,704,897
Trong đó:				
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		7,767,071,499	4,103,988,881
Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty	62		97,394,694,394	165,286,716,016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1,410	2,376

NGƯỜI LẬP BIỂU



CAO THANH HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

TP HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2012



PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/12 đến 31/03/12

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/12 đến 30/06/12	Từ 01/01/11 đến 30/06/11
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	151,330,886,916	234,749,703,152
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	9,868,377,663	15,575,362,202
2. Các khoản dự phòng	03	23,319,433,456	(3,374,762,630)
3. (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4,222,895,890)	(24,104,534,086)
4. Chi phí lãi vay	06	25,161,457,796	74,963,084,497
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	205,457,259,941	297,808,853,135
1. (Tăng) các khoản phải thu	09	193,348,395,952	(119,203,578,994)
2. Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(144,217,124,538)	379,759,381,423
3. Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(179,276,943,271)	(119,471,273,259)
4. Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	8,460,158,569	(21,404,243,777)
5. Tiền lãi vay đã trả	13	(25,161,457,796)	(73,188,178,328)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53,411,778,576)	(83,482,002,119)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,746,193,919)	(163,199,187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	452,316,362	260,655,758,894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,488,276,331)	(53,272,082,795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29,381,466	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9,321,852,752)	(2,493,057,423)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	114,551,700,000	400,000,000
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,222,895,890	17,226,113,440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	107,993,848,273	(38,139,026,778)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,862,269,920,418	2,792,865,308,892
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,565,180,618,497)	(2,880,948,104,791)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(124,295,616,000)	(71,416,655,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172,793,685,921	(159,499,451,499)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	281,239,850,556	63,017,280,617
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	363,906,568,157	533,465,818,080
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	645,146,418,713	596,483,098,697

TP HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CAO THANH HÙNG



ĐÀO VĂN ĐẠI



PHÙNG TUẤN HÀ